

Số: 23 /2023/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 24 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý dịch vụ công, dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2022;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 63/2014 ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2611/TTr-SXD ngày 01 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý dịch vụ công, dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng cho việc quản lý dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích đô thị (sau đây gọi là sản phẩm, dịch vụ công) sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, bao gồm các dịch vụ:

1. Dịch vụ sự nghiệp công:

- Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay;
- Dịch vụ chiếu sáng; quản lý hệ thống đèn tín hiệu giao thông;
- Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng;
- Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Dịch vụ công ích:

- Dịch vụ tang lễ, nghĩa trang đô thị;
- Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.

Những nội dung không được quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định của pháp luật khác liên quan.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Quy định lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự toán chi phí sản phẩm, dịch vụ công

1. Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán

1.1. Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán thực hiện theo Điều 22, Điều 23 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

1.2. Dự toán chi phí sản phẩm, dịch vụ công gồm: Chi phí trực tiếp (vật liệu; nhân công; xe, máy, thiết bị thi công); chi phí quản lý chung (hoặc chi phí sản xuất chung); chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận định mức; chi phí quản lý, chi phí giám sát (nếu có); các chi phí khác (nếu có); thuế giá trị gia tăng (nếu có).

1.3. Phương pháp xác định dự toán chi phí thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và lợi nhuận định mức trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hoà Bình và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

1.4. Về định mức dự toán:

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở ban hành đơn giá, giá sản phẩm dịch vụ công do Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, sửa đổi, bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ;

b) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công, thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ;

c) Trường hợp công tác đặc thù, có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc công tác chưa có định mức thì các cơ quan, đơn vị được giao quản lý sản phẩm, dịch vụ công căn cứ các hướng dẫn hiện hành của Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng số liệu thực tế (thành phần công việc, thành phần hao phí, đơn vị tính...) tổ chức lập định mức dự toán gửi về Sở Xây dựng chủ trì,

phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định, trình cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định;

d) Trường hợp vượt ngoài năng lực chuyên môn, được phép thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để lập, thẩm định định mức, đơn giá, dự toán; kinh phí cho việc rà soát, xây dựng định mức, thuê tổ chức tư vấn được bố trí từ nguồn ngân sách hàng năm.

1.5. Đơn giá: Giá vật tư, vật liệu, nhiên liệu, điện năng; đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công...thực hiện theo công bố của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm lập dự toán; giá vật liệu cấu thành trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp vật tư, vật liệu, hàng hóa không có trong quyết định công bố giá nhưng có giá trên thị trường thì tham khảo giá ghi trên giấy báo giá, chào giá của ít nhất 03 đơn vị cung cấp. Trường hợp vật tư, vật liệu, hàng hóa không có trong quyết định công bố giá và không có giá trên thị trường thì gửi đến cơ quan chức năng để được thẩm định, kiểm tra theo quy định.

1.6. Chi phí quản lý chung (hoặc chi phí sản xuất chung)

a) Chi phí quản lý chung của sản phẩm, dịch vụ công (không bao gồm dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tại tiết b điểm 1.6, khoản 1, Điều này) được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) theo quy định tại Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và lợi nhuận định mức trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

b) Chi phí sản xuất chung dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được xác định chi tiết theo từng khoản chi phí và xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%), cụ thể như sau:

- Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Thực hiện theo Điều 31 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải: Thực hiện theo điểm d, khoản 2, Điều 4 Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó:

+ Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước: 25% chi phí nhân công trực tiếp;

+ Dịch vụ xử lý nước thải: 15% chi phí trực tiếp (gồm chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy, thiết bị trực tiếp).

1.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp áp dụng cho dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí chi cho bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp, các khoản chi phí khác của doanh nghiệp và được xác định không vượt quá 5% của tổng chi phí sản xuất; chi tiết các khoản mục chi phí thực hiện theo hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn tại Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; phương pháp định giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

1.8. Lợi nhuận định mức

a) Đối với dự toán chi phí sản phẩm, dịch vụ công được xác định bằng tỷ lệ % theo quy định tại Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và lợi nhuận định mức trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

b) Đối với dịch vụ thoát nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và không vượt quá 5% trên giá thành toàn bộ để xử lý 1m³ nước thải;

c) Đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và không vượt quá 5% trên giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt.

1.9. Chi phí quản lý

a) Chi phí quản lý được xác định bằng phương pháp lập dự toán; dự toán chi phí quản lý được xác định căn cứ vào khối lượng công việc, nội dung công việc, số lượng nhân lực, đặc điểm, điều kiện thực tế thực hiện, yêu cầu đối với từng loại dịch vụ, khả năng cân đối của ngân sách và quy định của pháp luật hiện hành;

b) Dự toán chi phí quản lý gồm: Chi phí tổ chức thực hiện khảo sát, lập, thẩm định dự toán; chi phí phục vụ tổ chức đấu thầu, đặt hàng; chi phí thuê kiểm toán (nếu có) và các khoản chi phí khác phục vụ cho công tác quản lý sản phẩm, dịch vụ công;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan, đơn vị được giao quản lý sản phẩm, dịch vụ công căn cứ nguồn vốn được giao, căn cứ quy định của pháp luật hiện hành quyết định mức chi phí quản lý, thực hiện chi trả chi phí quản lý, nhưng không vượt quá 1% tổng dự toán chi phí sản phẩm, dịch vụ công và đảm bảo nguyên tắc minh bạch, hiệu quả, tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

1.10. Chi phí khác: Bao gồm chi phí khảo sát; chi phí lập, thẩm tra dự toán chi phí; chi phí giám sát; chi phí tư vấn đấu thầu; chi phí tư vấn thẩm định giá (nếu có); chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;... Các chi phí nêu trên xác định bằng lập dự toán hoặc theo các quy định pháp luật hiện hành.

1.11. Thuế giá trị gia tăng (VAT) thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.12. Việc lập dự toán chi phí quản lý, giám sát và các chi phí khác trong dự toán chi phí sản phẩm, dịch vụ công; tổng hợp và tổng dự toán dự toán chi phí sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo 03 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán

a) Đối với kinh phí bố trí từ ngân sách cấp tỉnh:

Hàng năm các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện sản phẩm, dịch vụ công lập dự toán kinh phí, chi phí giám sát, chi phí quản lý cùng thời điểm lập dự toán ngân sách và tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định.

Cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp dự toán gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

b) Đối với kinh phí bố trí từ ngân sách cấp huyện (bao gồm cả kinh phí từ ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ): Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giao phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với phòng, ban và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện lập, thẩm định dự toán và phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt.

3. Thực hiện dự toán: Theo Điều 24, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Lựa chọn phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công

1. Việc lựa chọn phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo hình thức đấu thầu. Trong trường hợp không đáp ứng được các điều kiện về đấu thầu và có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công là hình thức đặt hàng thì áp dụng phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công theo hình thức đặt hàng. Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đơn vị được giao quản lý sản phẩm, dịch vụ công lập hồ sơ yêu cầu gửi đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công; trên cơ sở hồ sơ yêu cầu, đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công lập hồ sơ đề xuất đặt hàng gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đơn vị được giao quản lý sản phẩm, dịch vụ công kiểm tra, xét hồ sơ đề xuất và lựa chọn đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công.

2. Thời gian hoàn thành các công việc trong quy trình lựa chọn đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công của năm tiếp theo chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý sản phẩm, dịch vụ công quy định tại Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan; phối hợp với Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí theo quy định.

2. Chủ trì trong việc lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức, đơn giá; hướng dẫn áp dụng định mức, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

3. Định kỳ hoặc đột xuất chủ trì, phối hợp thanh, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý sản phẩm, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh thuộc lĩnh vực ngành quản lý trên địa bàn tỉnh.

4. Báo cáo hàng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về công tác quản lý sản phẩm, dịch vụ công theo quy định.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định đối với dự toán kinh phí theo thẩm quyền được phân cấp và có ý kiến về phương án giá dịch vụ (nếu có); thẩm định hoặc xét duyệt quyết toán kinh phí theo thẩm quyền được phân cấp và quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

2. Phối hợp có kiến với các Sở quản lý ngành, lĩnh vực tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp và thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Phối hợp các Sở quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn các cơ chế, chính sách về sản phẩm, dịch vụ công theo quy định hiện hành và phù hợp với thực tế địa phương.

4. Tham gia kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý sản phẩm, dịch vụ công theo chức năng quản lý của ngành.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện sản phẩm, dịch vụ công sử dụng nguồn ngân sách cấp huyện, nguồn ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ (nếu có) thuộc phạm vi, địa bàn quản lý.

2. Tổ chức thực hiện lập dự toán chi phí, đề xuất phương thức thực hiện sản phẩm, dịch vụ công trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền.

3. Có văn bản giao nhiệm vụ cho phòng, ban, đơn vị trực thuộc tham mưu tổ chức thực hiện các quy định về quản lý chi phí, quản lý sản phẩm, dịch vụ công thuộc phạm vi và thẩm quyền quy định tại Quy định này và quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức thực hiện quy trình lựa chọn nhà thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công và ký kết hợp đồng thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ công theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lý, hợp pháp của hồ sơ lập dự toán chi phí, hồ sơ lựa chọn đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công, hồ sơ nghiệm thu; chất lượng, khối lượng công việc; quản lý, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng đã ký kết với đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công.

6. Chấp hành đúng các quy định về nghiệm thu, thanh quyết toán khối lượng thực hiện; tổ chức thực hiện công tác thu giá dịch vụ, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định; phối hợp với Sở Xây dựng trong công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định.

7. Thực hiện công tác thanh, quyết toán với đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công tuân thủ theo các quy định hiện hành.

8. Thực hiện quản lý tài sản của nhà nước đầu tư cho danh mục dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích đô thị theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Hàng năm, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện hoặc báo cáo đột xuất (khi có yêu cầu) về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“ Điều 15. Trách nhiệm của đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công

1. Tổ chức thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công theo đúng hợp đồng đã ký kết, đảm bảo quy trình kỹ thuật và chất lượng theo quy định; thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về quản lý sản phẩm, dịch vụ công và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Quản lý tài sản của nhà nước đầu tư cho sản phẩm, dịch vụ công; đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện hợp đồng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công.

3. Chấp hành đúng các quy định về nghiệm thu, thanh quyết toán khối lượng thực hiện; phối hợp thực hiện yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có chức năng trong công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra và kiểm toán.

4. Phản ánh kịp thời với các cơ quan Nhà nước có chức năng những bất cập, tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công; phối hợp với chính quyền địa phương nơi thực hiện hợp đồng để thống nhất về nội dung công việc, thời gian, địa điểm, hình thức thực hiện.

5. Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại Điều 27, Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ; khoản 2, điều 18, Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và các quy định khác có liên quan về thu phí, nộp phí và quản lý phí bảo vệ môi trường.”

9. Sửa đổi khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Đối với các sản phẩm, dịch vụ công đã được phê duyệt và tổ chức đấu thầu, đặt hàng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện các nội dung đã được phê duyệt; Đối với các sản phẩm, dịch vụ công chưa được phê duyệt

hoặc đã phê duyệt nhưng chưa tổ chức đấu thầu, đặt hàng thì thực hiện theo Quyết định này. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công đang tổ chức đấu thầu, đặt hàng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ký hợp đồng thì tổ chức được giao kinh phí xem xét, quyết định áp dụng các quy định tại Quyết định này.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2023.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh HB;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- TT tin học và Công báo tỉnh;
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (BM).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Chương

PHỤ LỤC SỐ 01:

HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ, GIÁM SÁT VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC TRONG DỰ TOÁN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG (Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2023/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân tỉnh Hòa Bình)

I. Chi phí quản lý, giám sát sản phẩm, dịch vụ công đối với trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp quản lý, giám sát:

Chi phí quản lý, giám sát sản phẩm, dịch vụ công đối với trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, giám sát tổ chức thực hiện theo yêu cầu thực tế của công việc và yêu cầu quản lý, nguồn lực của đơn vị được giao quản lý, giám sát sản phẩm, dịch vụ công. Các chi phí cho các công tác này được xác định bằng dự toán trên cơ sở nội dung, khối lượng công việc phải thực hiện; thời gian, số lượng người dự kiến thực hiện và các quy định của nhà nước về chế độ có liên quan. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức thực hiện công tác quản lý, giám sát sản phẩm, dịch vụ công để thực hiện chi tiêu các chi phí này cho phù hợp với quy định tương ứng.

II. Chi phí quản lý, giám sát sản phẩm, dịch vụ công đối với trường hợp đơn vị sự nghiệp hoặc đơn vị tư vấn được thuê trực tiếp giám sát căn cứ vào khối lượng công việc, nội dung công việc, số lượng nhân lực, đặc điểm, điều kiện thực tế thực hiện, yêu cầu đối với từng loại dịch vụ xác định bằng dự toán:

1. Công thức xác định dự toán chi phí

$$C_{gs,ql} = C_{NL} + C_{ql} + C_k + TN + VAT + C_{dp}$$

Trong đó:

- $C_{gs,ql}$: Chi phí của công việc quản lý, giám sát cần lập dự toán.
- $C_{cg,nl}$: Chi phí nhân lực trực tiếp tham gia giám sát.
- C_{ql} : Chi phí quản lý.
- C_k : Chi phí khác.
- TN: Thu nhập chịu thuế tính trước.
- VAT: Thuế giá trị gia tăng.
- C_{dp} : Chi phí dự phòng.

2. Cách xác định các thành phần chi phí của dự toán chi phí

2.1. Chi phí nhân lực ($C_{cg,nl}$):

Xác định theo số lượng nhân lực, thời gian làm việc của nhân lực và tiền lương của nhân lực trực tiếp giám sát sản phẩm, dịch vụ công.

Số lượng chuyên gia, nhân lực (gồm các kỹ sư, kỹ thuật viên) được xác định theo yêu cầu cụ thể của từng loại sản phẩm, dịch vụ công, yêu cầu về tiến độ thực hiện công việc, trình độ chuyên môn của từng loại nhân lực.

Tiền lương chuyên gia, nhân lực được xác định trên cơ sở mức tiền lương được xác định theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

2.2. Chi phí quản lý (C_{ql}):

Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của đơn vị sự nghiệp hoặc của đơn vị tư vấn, chi phí văn phòng làm việc, các khoản chi phí bảo hiểm thuộc trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp phải đóng. Chi phí quản lý xác định bằng 45% của chi phí nhân lực.

2.3. Chi phí khác (C_k) gồm:

Chi phí mua tài liệu, số liệu, văn phòng phẩm, phần mềm giám sát, quản lý (nếu có); chi phí khấu hao thiết bị; chi phí đi lại của nhân lực; chi phí lưu trữ; chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có).

Chi phí mua tài liệu, số liệu, văn phòng phẩm, phần mềm giám sát sản phẩm, dịch vụ công nếu có (nếu có): Dự kiến trên cơ sở yêu cầu cần thiết để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công.

Chi phí khấu hao thiết bị: Dự kiến trên cơ sở yêu cầu về số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để thực hiện từng loại sản phẩm, dịch vụ công và giá thiết bị phổ biến trên thị trường.

Chi phí hội nghị, hội thảo: Dự kiến trên cơ sở nhu cầu cần thiết của từng loại sản phẩm, dịch vụ công. Các khoản chi phí khác xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu thực hiện của từng loại sản phẩm, dịch vụ.

2.4. Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Xác định bằng 5% của (Chi phí chuyên gia, nhân lực + Chi phí quản lý + Chi phí khác).

2.5. Thuế giá trị gia tăng (VAT): Xác định theo quy định hiện hành.

2.6. Chi phí dự phòng (C_{dp}): Là khoản chi phí dự kiến cho những công việc phát sinh trong quá trình thực hiện công việc. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản mục chi phí.

III. Các chi phí khác

- Chi phí tư vấn khảo sát; thẩm định giá (nếu có); lập, thẩm tra dự toán được xác định bằng lập dự toán chi phí. Mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước được xác định theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

- Chi phí lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ liên quan đến lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu; các chi phí khác có liên quan (nếu có)...được xác định bằng

tỷ lệ phần trăm hoặc xác định bằng lập dự toán.

- Tổng hợp dự toán chi phí khác phải lập dự toán theo Bảng tổng hợp tại mục IV.

IV. Bảng tổng hợp dự toán chi phí khác phải lập dự toán

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia, nhân lực			C_{CG-NL}
2	Chi phí quản lý	$(45\%)*C_{CG-NL}$		C_{ql}
3	Chi phí khác			C_k
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$5\%*(C_{CG-NL}+C_{ql}+C_k)$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)	$\%*(C_{CG-NL}+C_{ql}+C_k+TN)$		VAT
6	Chi phí dự phòng	$10\%*(C_{CG-NL}+C_{ql}+C_k+TN+VAT)$		C_{dp}
	Tổng cộng:	$C_{CG-NL}+C_{ql}+C_k+TN+VAT+ C_{dp}$		C_{tv}

(Bảng chữ:..... đồng)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập dự toán

Người kiểm tra

PHỤ LỤC SỐ 02:

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2023/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân tỉnh Hòa Bình)*

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KÝ HIỆU
1	Chi phí trực tiếp (CPTT)	VL+NC+M	(CPTT)
1.1	Chi phí vật liệu	$ađg + a1 + a2$	VL
	- <i>Vật liệu theo đơn giá</i>		$ađg$
	- <i>Bù trừ vật liệu</i>		$a1$
	- <i>Bù vận chuyển</i>		$a2$
1.2	Chi phí nhân công	$NC = b1$	NC
	<i>Chi phí nhân công theo từng địa bàn</i>	$bđg$	$b1$
1.3	Chi phí máy thi công	$M = c1 + c2$	M
	Chi phí ca xe, máy, thiết bị thi công theo từng địa bàn	$cđg$	$c1$
	<i>Bù trừ chi phí nhiên liệu</i>		$c2$
2	Chi phí quản lý chung (C)	$NC \times \text{tỷ lệ}; M \times \text{tỷ lệ}$	C
3	Lợi nhuận định mức (LN)	$(CPTT + C) \times \text{tỷ lệ}$	TL
4	Thuế giá trị gia tăng (nếu có) (T)	T	T
	Dự toán chi phí sản phẩm, dịch vụ công (DT_{CP})	$CPTT + C + TL + T$	

(Bằng chữ:..... đồng)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập dự toán**Người kiểm tra**

Ghi chú: Việc lập dự toán chi phí sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở công tác khảo sát, lập Kế hoạch theo định kỳ hoặc Nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

PHỤ LỤC SỐ 03**TỔNG DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2023/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KÝ HIỆU
I	Chi phí trực tiếp (CPTT)	VL+NC+M	(CPTT)
1	Chi phí trực tiếp sản phẩm, dịch vụ 1	Bảng dự toán	
2	Chi phí trực tiếp sản phẩm, dịch vụ 2	Bảng dự toán	
	...		
II	Chi phí quản lý (QL)		QL
1	Chi phí quản lý sản phẩm, dịch vụ 1	Bảng dự toán	
2	Chi phí quản lý sản phẩm, dịch vụ 2	Bảng dự toán	
	...		
III	Chi phí khác		CK
1	Chi phí khảo sát; lập, thẩm tra dự toán các sản phẩm, dịch vụ	Bảng dự toán	CK1
2	Chi phí giám sát các sản phẩm, dịch vụ	nt	CK2
3	Các chi phí: Tư vấn đấu thầu; Tư vấn thẩm định giá (nếu có); thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; các khoản dự phòng (nếu có)...	nt	CK3,..CK _n
	Tổng cộng:	I+II+III	TC

(Bảng chữ:..... đồng)

Người lập dự toán

....., ngày.....tháng....năm.....

Người kiểm tra